CÔNG TY CP BÊ TÔNG BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng đầu năm 2024

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
DN: C=VN, O=Viettel Group, CN=Viettel-CA SHA-256
Reason: I am the author of this document
Date: Thursday, October 31, 2024 9:12:21 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**531,980,347**	**443,278,596**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**86,401,109**	**132,936,877**
1. Tiền	111	V.1	86,401,109	132,936,877
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**310,341,719**	**310,341,719**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24,939,417,508	24,939,417,508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	475,163,370	475,163,370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,275,841,197	4,293,841,197
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(29,380,080,356)	(29,398,080,356)
			-	-
III. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**135,237,519**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	135,237,519	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35,027,413,970**	**37,443,412,036**
I. Tài sản cố định	**220**		**20,018,389,874**	**22,094,982,264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20,018,389,874	22,094,982,264
- Nguyên giá	*222*		*84,657,474,918*	*84,657,474,918*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(64,639,085,044)*	*(62,562,492,654)*
			-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		680,000,000	680,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(680,000,000)	(680,000,000)
			-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		**15,009,024,096**	**15,348,429,772**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	15,009,024,096	15,348,429,772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**35,559,394,317**	**37,886,690,632**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**112,690,958,130**	**115,230,109,226**
I. Nợ ngắn hạn	310		**74,662,526,568**	**77,201,677,664**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	52,242,884,451	51,691,904,792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	11,348,383,148	12,573,103,030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	431,167,256	387,540,964
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8,142,699,820	8,521,736,985
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	676,769,080	676,769,080
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1,820,000,000	3,350,000,000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622,813	622,813
II. Nợ dài hạn	330		**38,028,431,562**	**38,028,431,562**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12	13,875,173,326	13,875,173,326
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	24,153,258,236	24,153,258,236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.15	**(77,131,563,813)**	**(77,343,418,594)**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**(77,131,563,813)**	**(77,343,418,594)**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,609,818,000	1,609,818,000
3.Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		11,813,015	11,813,015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(123,753,194,828)	(123,965,049,609)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(123,965,049,609)*	*(124,416,191,043)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*211,854,781*	*451,141,434*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**35,559,394,317**	**37,886,690,632**

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600448180 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Trần Quốc Lập

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1,924,906,638**	**2,648,696,345**	**5,650,909,096**	**8,075,377,322**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**1,924,906,638**	**2,648,696,345**	**5,650,909,096**	**8,075,377,322**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1,479,229,334**	**1,369,905,838**	**4,338,728,811**	**4,351,831,572**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**445,677,304**	**1,278,790,507**	**1,312,180,285**	**3,723,545,750**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,502	6,025	9,169	39,592
7. Chi phí tài chính	22		445,800,341	1,014,979,927	977,785,682	3,186,100,771
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*445,800,341*	*684,052,958*	*1,364,402,025*	*2,111,638,620*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	737,435	6,156,440	82,870,296	67,119,986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(858,970)**	**257,660,165**	**251,533,476**	**470,364,585**
11. Thu nhập khác	31		13,285,000	152,298,181	13,285,000	309,811,817
12. Chi phí khác	32		-	-	-	215,796,612
13. Lợi nhuận khác	**40**		**13,285,000**	**152,298,181**	**13,285,000**	**94,015,205**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**VI.4**	**12,426,030**	**409,958,346**	**264,818,476**	**564,379,790**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,485,206		52,963,695	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9,940,824**	**409,958,346**	**211,854,781**	**564,379,790**
18. Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
19. Lãi (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Trần Quốc Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
9 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**264,818,476**	**564,379,790**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,076,592,390	2,283,345,028
- Các khoản dự phòng	03	(18,000,000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,169)	(94,054,797)
- Chi phí lãi vay	06	1,364,402,025	2,111,638,620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3,687,803,722**	**4,865,308,641**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,000,000	287,429,101
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,069,693,969)	(1,675,808,574)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	204,168,157	204,837,828
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,356,822,847)	(2,517,756,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,483,455,063**	**1,164,010,156**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	309,811,817
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,169	39,592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**9,169**	**309,851,409**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,530,000,000)	(1,530,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,530,000,000)**	**(1,530,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(46,535,768)**	**(56,138,435)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**132,936,877**	**189,619,936**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**86,401,109**	**133,481,501**

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Trần Quốc Lập

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	84,124,560	131,945,350
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,276,549	991,527
Cộng	**86,401,109**	**132,936,877**

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*24,939,417,508*	*24,939,417,508*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD 1.02	3,932,001,000	3,932,001,000
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy 2	1,139,575,699	1,139,575,699
Công ty TNHH XD Tầm Cao Việt	649,972,499	649,972,499
Công ty TNHH ĐT BĐS Sài Gòn	2,385,670,000	2,385,670,000
Các khách hàng khác	16,832,198,310	16,832,198,310
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	**24,939,417,508**	**24,939,417,508**

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	*475,163,370*	*475,163,370*
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	104,500,000	104,500,000
Công ty CP Thiết bị Điện Phong	143,800,000	143,800,000
VP Luật sư Lê Quang Y	75,300,000	75,300,000
Công ty TNHH TM & XD nền móng Hùng Kiến Gia	60,000,000	60,000,000
Các nhà cung cấp khác	91,563,370	91,563,370
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	**475,163,370**	**475,163,370**

4. Phải thu khác

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	*4,275,841,197*	*4,293,841,197*
Tạm ứng	772,602,118	772,602,118
Các khoản phải thu khác	3,503,239,079	3,521,239,079
b) Phải thu khác dài hạn	-	-
Cộng	**4,275,841,197**	**4,293,841,197**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	***24,629,075,789***	***24,629,075,789***
Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD 102	3,932,001,000	3,932,001,000
Công ty TNHH ĐT BĐS Sài Gòn	2,385,670,000	2,385,670,000
Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy 2	1,139,575,699	1,139,575,699
Công ty TNHH XD Tầm Cao Việt	649,972,499	649,972,499
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Bang	754,410,657	754,410,657
Các khách hàng khác	15,767,445,934	15,767,445,934
b) Dự phòng trả trước cho người bán	***475,163,370***	***475,163,370***
Công ty TNHH Tiến Nam Phát	104,500,000	104,500,000
Công ty CP Thiết bị Điện Phong	143,800,000	143,800,000
Các khách hàng khác	226,863,370	226,863,370
c) Dự phòng phải thu khác	***4,275,841,197***	***4,293,841,197***
Nguyễn Minh Huy	2,119,576,643	2,137,576,643
Phạm Thanh Phong	366,844,400	366,844,400
Phạm Vũ Ngọc	249,000,000	249,000,000
Diêm Đăng Lợi	243,600,000	243,600,000
Lương Văn Sơn	372,722,600	372,722,600
Các khách hàng khác	924,097,554	924,097,554
Cộng	**29,380,080,356**	**29,398,080,356**

6. Chi phí trả trước

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	***135,237,519***	-
CP sử dụng hạ tầng và tiền thuê đất năm 2023 tại NM bê tông Đồng Nai	135,237,519	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	***15,009,024,096***	***15,348,429,772***
CP sử dụng đất tại NM Long An	14,918,606,493	15,255,962,400
Lệ phí trước bạ đất NM Long An	90,417,603	92,467,372
Cộng	**15,144,261,615**	**15,348,429,772**

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***680,000,000***	***680,000,000***
Góp vốn mua 68 nghìn cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số một Việt Hưng	680,000,000	680,000,000
b) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	***(680,000,000)***	***(680,000,000)***
Dự phòng mất vốn khoản mua cổ phiếu Công ty CP Xây dựng số một Việt Hưng	(680,000,000)	(680,000,000)
Cộng		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	**30,216,932,895**	**52,541,688,704**	**1,110,755,922**	**-**	**788,097,397**	**84,657,474,918**
Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua trong kỳ						
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**30,216,932,895**	**52,541,688,704**	**1,110,755,922**	**-**	**788,097,397**	**84,657,474,918**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**18,662,455,812**	**42,321,130,780**	**827,644,786**	**-**	**751,261,276**	**62,562,492,654**
Số tăng trong kỳ	**555,273,822**	**1,494,843,565**	**22,750,002**	**-**	**3,725,001**	**2,076,592,390**
Khấu hao trong kỳ	555,273,822	1,494,843,565	22,750,002		3,725,001	2,076,592,390
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**19,217,729,634**	**43,815,974,345**	**850,394,788**	**-**	**754,986,277**	**64,639,085,044**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11,554,477,083	10,220,557,924	283,111,136	-	36,836,121	22,094,982,264
Tại ngày cuối kỳ	**10,999,203,261**	**8,725,714,359**	**260,361,134**	**-**	**33,111,120**	**20,018,389,874**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH Thành Lợi	13,175,030,032	13,175,030,032
Tổng công ty xây dựng số 1 - CTCP	5,372,771,286	5,372,771,286
Công ty TNHH TM Phương Nga	5,361,534,288	5,361,534,288
Công ty TNHH TM Bảo Nhân	2,150,450,000	2,150,450,000
Các nhà cung cấp khác	26,183,098,845	25,632,119,186
Cộng	**52,242,884,451**	**51,691,904,792**

10. Người mua trả tiền trước

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	10,771,152,706	11,995,872,588
Công ty TNHH MTV Công trình 875	145,225,000	145,225,000
Công ty CP XL và vật tư xây dựng 2	100,000,000	100,000,000
Các khách hàng khác	332,005,442	332,005,442
	11,348,383,148	**12,573,103,030**

12. Chi phí phải trả

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	*8,142,699,820*	*8,521,736,985*
Chi phí trợ cấp thôi việc	547,110,613	547,110,613
Chi phí lãi vay	793,537,280	785,958,102
Lãi chậm trả	6,802,051,927	7,188,668,270
b) Chi phí phải trả dài hạn	*13,875,173,326*	*13,875,173,326*
Chi phí lãi vay chậm trả tại Public Bank	13,875,173,326	13,875,173,326
	22,017,873,146	**22,396,910,311**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Cổ tức phải trả	645,714,580	645,714,580
Phải trả khác	31,054,500	31,054,500
	676,769,080	**676,769,080**

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Số được khấu trừ đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ	Số còn được khấu trừ cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp		
	Tổng	-	**387,540,964**	**584,146,870**	**540,520,578**	**431,167,256**	-
1	Thuế GTGT bán hàng nội địa	-	54,817,685	528,183,175	537,520,578	45,480,282	-
2	Thuế TNDN	-	326,396,916	52,963,695	-	379,360,611	-
3	Thuế TNCN	-	69,231	-	-	69,231	-
4	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,257,132	3,000,000	3,000,000	6,257,132	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		Cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a)	***Vay ngắn hạn***	**1,820,000,000**	-	-	**3,350,000,000**
	Vay cá nhân	160,000,000		-	160,000,000
	Vay CC1	1,150,000,000	-	-	1,150,000,000
	Vay dài hạn VID CN Bình Dương - đến hạn trả	510,000,000	-	1,530,000,000	2,040,000,000
b)	***Vay dài hạn***	***24,153,258,236***	-	-	***24,153,258,236***
	Vay VID CN Bình Dương	24,153,258,236	-	-	24,153,258,236
	Cộng	**25,973,258,236**	-	-	**27,503,258,236**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**45,000,000,000**	**1,609,818,000**	**11,813,015**	**(123,965,049,609)**	**(77,343,418,594)**
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				211,854,781	**211,854,781**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					-
Tạm ứng cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2022	**45,000,000,000**	**1,609,818,000**	**11,813,015**	**(123,753,194,828)**	**(77,131,563,813)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của các nhà đầu tư tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 Đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5,650,909,096	10,398,183,372
Giảm giá hàng bán	-	(200,000,000)
Cộng	**5,650,909,096**	**10,198,183,372**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 Đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,338,728,811	5,783,877,895
Cộng	**4,338,728,811**	**5,783,877,895**

3. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 Đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 Đến 31/12/2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,870,296	68,392,041
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(18,000,000)	(46,000,000)
Chi phí bằng tiền khác	3,000,000	3,000,000
Cộng	**82,870,296**	**25,392,041**

4. Chi phí thuế TNDN hiện hành

4.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	264,818,476
4.2 Các khoản điều chỉnh tăng	-
4.3 Các khoản điều chỉnh giảm	-
4.4 Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD {(4.4)=(4.1)+(4.2)-(4.3)}	264,818,476
Thuế suất thuế TNDN hiện hành:	*20%*
4.5 Chi phí thuế TNDN hiện hành	52,963,695

VII. THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Thái

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Trần Quốc Lập

Thành phố Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2024